TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B - TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2025/HNGĐ-ST
Ngày 25/02/2025
V/v:*"Ly hôn và tranh chấp nuôi con"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lựu

Các Hội thẩm nhân dân:Ông Nguyễn Văn Tiến

Bà Nguyễn Thị Kim Thanh

- Thư ký phiên toà: Ông Đặng Hoàng Long – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tiến – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 482/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2024 về việc *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2025/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện B, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Võ Thị Bé N, sinh năm 1989; (Có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: số D, khu phố A, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1988 (Có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: số D, khu phố A, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 11 năm 2024 trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Võ Thị Bé N trình bày:

Chị và anh T cưới nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã A (nay là thị trấn T) vào ngày 04/8/2011. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 6 năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống mặc dù đã nhiều lần được gia đình hai bên tác động để hàn gắn tình cảm nhưng không thành do đó chị và anh T đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2024 đến nay nên chị xin được ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Kim H, sinh ngày 30/8/2011; Nguyễn Kim C, sinh ngày 11/02/2016 và Nguyễn Minh Q, sinh ngày 10/11/2021 chị N yêu cầu nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/01/2025, anh Nguyễn Minh T trình bày:*

Về hôn nhân: Anh và chị Võ Thị Bé N cưới nhau năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A (nay là thị trấn T) vào ngày 04/8/2011, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Nay chị N xin ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý.

Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Kim H, sinh ngày 30/8/2011; Nguyễn Kim C, sinh ngày 11/02/2016 và Nguyễn Minh Q, sinh ngày 10/11/2021 anh đồng ý để chị N nuôi dưỡng con chung và anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa thấy rằng Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng; thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư khách quan, độc lập khi xét xử; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Về hôn nhân: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Võ Thị Bé N đối với anh Nguyễn Minh T. Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Kim H, sinh ngày 30/8/2011; Nguyễn Kim C, sinh ngày 11/02/2016 và Nguyễn Minh Q, sinh ngày 10/11/2021 chị N yêu cầu nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, xét chị N có đầy đủ điều kiện chăm sóc con tốt hơn anh T và con chung đang sống với chị N nên đề nghị để con chung cho chị N nuôi dưỡng, ghi nhận chị N tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

1. Về tố tụng:

Nguyên đơn chị Võ Thị Bé N và bị đơn anh Nguyễn Minh T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ, vào các Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N và anh T.

2. Về nội dung:

[1]Về hôn nhân: chị Võ Thị Bé N và anh Nguyễn Minh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã A (nay là thị trấn T), huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 04/8/2011 nên là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, đến tháng 6 năm 2024 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn làm cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc

nên vợ chồng đã ly thân từ tháng 6 năm 2024 đến nay. Trong thời gian ly thân, hai bên vẫn không thể hòa giải, không thể khắc phục những mâu thuẫn nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và không còn khả năng hàn gắn nên chị N xin ly hôn với anh T. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện B đã tạo mọi điều kiện hòa giải để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng anh T vắng mặt tại lần hòa giải nhưng anh T có lời trình bày tại biên bản lấy lời khai thì anh T cũng đồng ý ly hôn với chị N. Điều đó thể hiện anh T đã không có thiện chí muốn vợ chồng đoàn tụ. Qua đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên xét yêu cầu xin ly hôn của chị N là có căn cứ phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Trong quá trình chung sống với nhau, anh chị có 03 con chung tên Nguyễn Kim H, sinh ngày 30/8/2011; Nguyễn Kim C, sinh ngày 11/02/2016 và Nguyễn Minh Q, sinh ngày 10/11/2021. Khi ly hôn, chị N xin được nuôi con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Yêu cầu của chị N phù hợp với nguyện vọng của con chung Nguyễn Kim H và Nguyễn Kim C tại biên bản lấy ý kiến con chung ngày 20/01/2025. Chị N nuôi con chung, con chung vẫn phát triển bình thường, đảm bảo nhu cầu phát triển về vật chất và tinh thần của cháu; Do đó giao con chung cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại điều 81, 82 luật Hôn nhân và gia đình nên được HĐXX chấp nhận. Ghi nhận việc chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung: chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh T trình bày không có nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài nợ chung: Không có nên không xem xét, giải quyết.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nguyên đơn chị Võ Thị Bé N phải nộp theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Võ Thị Bé N đối với anh Nguyễn Minh T. Chị Võ Thị Bé N được ly hôn với anh Nguyễn Minh T. Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 101/2011 ngày 04/8/2011 của Ủy ban nhân dân xã A (nay là thị trấn T), huyện B, tỉnh Bến Tre chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Chị Võ Thị Bé N được quyền nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Nguyễn Kim H, sinh ngày 30/8/2011; Nguyễn Kim C, sinh ngày

11/02/2016 và Nguyễn Minh Q, sinh ngày 10/11/2021. Ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Minh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Trường hợp anh T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con. Vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu giải quyết, anh T trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn chị N phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007119 ngày 25/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Chị N đã nộp xong án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Chị Võ Thị Bé N và anh Nguyễn Minh T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- Chị cụcTHADS huyện B;
- UBND thị trấn T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Lựu